TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2024/HS-ST
Ngày 08 - 8 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Thẩm phán: Ông Mai Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Cao Tản

Ông Trịnh Bá Sơn

Ông Lê Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh và bà Đoàn Thị Kim Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 46/2024/TLST-HS ngày 08 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2024/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Hồng S** Giới tính: Nam

Sinh năm: 1997 Nơi sinh: Nam Định.

ĐKHKTT và chỗ ở: Xóm D, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Không.

Nghề nghiệp: Tự do Học vấn: 12/12.

Con ông: Lê Xuân T, sinh năm 1971.

Con bà: Mai Thị N, sinh năm 1978.

Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất.

Vợ: Tăng Thị H, sinh năm 2000 (đã ly hôn). Có 01 con sinh năm 2023.

Đi bộ đội từ tháng 9 năm 2015 đến tháng 7 năm 2017

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo Lê Hồng S bị bắt tạm giam từ ngày 05/10/2023. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh N.

* Người bào chữa cho bị cáo Lê Hồng S theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự: Luật sư Vũ Thị Sao M – Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh N.

* **Bị hại**:

1. Anh Lê Văn D, sinh năm 1993, trú tại xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

2. Anh Vũ Thanh N1, sinh năm 1989, trú tại xóm E, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Thanh N1 là: Chị Mai Thị T1, sinh năm 1994, trú tại xóm E, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

3. Anh Phạm Thanh T2, sinh năm 1989, trú tại tổ F, TT X, huyện X, tỉnh Nam Định.

4. Anh Vũ Duy T3, sinh năm 1998, trú tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Duy T3 là: Chị Đinh Thị Kim N2, sinh năm 2003, trú tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

5. Anh Bùi Văn T4, sinh năm 1993, trú tại xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

6. Chị Lê Thị D1, sinh năm 1977, trú tại xóm I xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

7. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1988, trú tại xóm E, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

8. Chị Đỗ Thị N3, sinh năm 1970, trú tại xóm D, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

9. Chị Đặng Thị L, sinh năm 1979, trú tại xóm E, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

10. Anh Phan Văn Q, sinh năm 1986, trú tại xóm E, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An.

11. Anh Trịnh Văn L1, sinh năm 1986, trú tại: Xóm I, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

12. Anh Mai Văn N4, sinh năm 1995, trú tại: Xóm D, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

13. Anh Ngô Văn T5, sinh năm 1988, trú tại: Xóm E, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

14. Anh Mai Văn T6, sinh năm 1985, trú tại: Xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Mai Văn T6 là: Chị Ngô Thị D2, sinh năm 1993, trú tại xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

15. Anh Đinh Văn T7, sinh năm 1981, trú tại: Xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

16. Anh Vũ Quang T8, sinh năm 1998, trú tại thôn A, xã N, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Tại phiên tòa có mặt bị cáo S, luật sư M và các bị hại; anh T2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cuối năm 2020, sau khi đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, Lê Hồng S về nước để sinh sống và làm việc. Thông qua các mối quan hệ xã hội, S quen biết với Phạm Đức T9, sinh năm 1966, trú tại Phòng 724, CT10B, KĐT Đ, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội là Giám đốc Công ty CP Đ có thỏa thuận liên kết với Công ty CP C và Thương mại (SONA) từ ngày 22/12/2021 trong việc tìm kiếm, tư vấn, giới thiệu và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Do đó, S đã nhận làm cộng tác viên cho T9 để tìm kiếm, môi giới, tư vấn người lao động đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Từ năm 2022, qua mạng xã hội Facebook, Lê Hồng S đã đăng tải nhiều bài viết với nội dung tìm kiếm, nhận làm dịch vụ, hồ sơ xuất cảnh cho người Việt Nam có nhu cầu đi lao động, du lịch tại nước ngoài. Đồng thời, S thuê phòng tại tầng 4, tòa nhà H, ngõ H đường L, phường M, quận N, thành phố Hà Nội để làm văn phòng, địa điểm giao dịch với khách hàng. Qua đó, S đã môi giới, tư vấn, nhận hồ sơ và đưa được nhiều người thuộc địa bàn huyện X, huyện H, tỉnh Nam Định và các tỉnh thành khác đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài thành công thông qua Phạm Đức T9.

Tuy nhiên, từ khoảng cuối năm 2022, S bắt đầu tham gia vào ứng dụng Mico là ứng dụng giải trí, tìm kiếm hẹn hò, tình yêu online trên mạng Internet. Để có tiền nạp vào ứng dụng M1, chi phí cho các buổi hẹn hò yêu đương, tặng quà cho các đối tượng nữ trong ứng dụng cũng như để tiêu xài cá nhân và trả lại tiền cho các trường hợp không đi xuất khẩu lao động nước ngoài được, S đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của những người nhờ mình làm thủ tục, hồ sơ đi xuất khẩu lao động, du lịch tại nước ngoài. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N đã chứng minh, làm rõ Lê Hồng S đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của nhiều người trên địa bàn tỉnh Nam Định và một số tỉnh thành khác. Cụ thể như sau:

I. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 10 người nhờ làm thủ tục, hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc:

Từ khoảng tháng 3/2023 đến tháng 6/2023, do cần có tiền để tiêu xài cá nhân, nạp vào ứng dụng M1 và trả lại tiền cho các trường hợp không làm được hồ sơ xuất cảnh trước đó, mặc dù không có chức năng, nhiệm vụ cũng như không làm cho công ty, cơ quan, tổ chức nào được giao thẩm quyền trong lĩnh

vực xuất khẩu lao động nhưng Lê Hồng S vẫn gian dối, hứa hẹn, nói với nhiều người là bản thân có khả năng làm được thủ tục, hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thành công để họ tin tưởng đưa tiền cho S. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền S không liên hệ, đưa tiền cho bất cứ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào để hoàn thiện hồ sơ, thủ tục cho người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc mà sử dụng hết vào mục đích cá nhân. Theo đó, S đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của 10 người như sau:

1. Anh Lê Văn D, sinh năm 1993, trú tại xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (BL: 660-663).

Do có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, thông qua các mối quan hệ xã hội biết Lê Hồng S có nhận làm dịch vụ, hồ sơ đưa người đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài nên ngày 22/8/2023 anh Lê Văn D đã liên hệ, trực tiếp đến nhà S để đặt vấn đề nhờ S làm thủ tục, hồ sơ giúp mình đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. S đồng ý và gian dối sẽ làm hồ sơ, thủ tục cho anh D đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc theo diện làm nông nghiệp ngắn hạn 6-8 tháng và hứa hẹn cho anh D xuất cảnh vào cuối tháng 9, đầu tháng 10/2023 đồng thời thỏa thuận chi phí để làm thủ tục, hồ sơ cho anh D là khoảng từ 210.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng và tiền cọc chống trốn là 5.000 USD.

Tối ngày 22/8/2023, S gọi điện báo cho anh D phải nộp ngay tiền phí làm hồ sơ là 210.000.000 đồng nên ngày 23/8/2023 anh D đã chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng B số 48010000798021 của S 2 lần với số tiền là 100.000.000 đồng và 110.000.000 đồng. Sau khi nhận được số tiền trên, S gọi cho anh D qua ứng dụng Zalo nói dối "Của anh O rồi, em nộp hết tiền cho anh rồi".

Đến tối ngày 24/8/2023, S tiếp tục nhắn tin nói dối, gửi hình ảnh qua Z yêu cầu anh D phải nộp tiền bảo hiểm, Visa, vé, vi bằng, tiền học tiếng, áo đồng phục bay, khám sức khỏe hết tổng chi phí là 15.690.000 đồng. Sau đó, sáng ngày 25/8/2023, S đã qua nhà anh D nhận số tiền mặt 15.690.000 đồng. Đến khoảng 11h cùng ngày, S gọi điện cho anh D nói phải nộp tiền đặt cọc chống trốn là 5.000 USD nhưng do S nhận anh D là người nhà nên chỉ phải nộp một nửa là 60.000.000 đồng nên anh D đã tiếp tục chuyển khoản cho S số tiền 60.000.000 đồng.

Ngày 28/8/2023, để anh D tin tưởng, S đã cùng anh D đến Trường cao đẳng N8 ở xã N, thành phố N, tỉnh Nam Định mua hồ sơ, kê khai thông tin và nộp hồ sơ xin đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho anh D nhưng chưa nộp bất cứ một khoản chi phí nào. Đến ngày 31/8/2023, S tiếp tục nhắn tin cho anh D với nội dung số người S đưa sang Hàn Quốc đợt trước có 03 người bỏ trốn nên S không được bảo lãnh nữa và bảo anh D phải nộp thêm tiền cọc chống trốn tổng là 6.000 USD. Do trước đó anh D đã nộp 60.000.000 đồng nên cùng ngày, anh D đã chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng cho S số tiền 84.000.000 đồng.

Đến ngày 05/9/2023, S lại nhắn tin cho anh D nói chuẩn bị đi gặp lãnh đạo và bảo anh S phải nộp thêm tiền cọc chống trốn tổng cộng là 10.000 USD đồng thời gửi hình ảnh nội dung tin nhắn giữa S với lãnh đạo cho anh D tin tưởng. Thực tế, tin nhắn này là do S tự soạn thảo từ máy điện thoại khác chuyển sang

máy điện thoại của S rồi chụp ảnh màn hình lại gửi cho anh D. Do đó, ngày 06/9/2023, anh D đã chuyển khoản cho S 50.000.000 đồng và ngày 09/9/2023, anh D đã 2 lần chuyển khoản cho S tổng số tiền 46.000.000 đồng là đủ tiền cọc 10.000 USD. Như vậy, tính đến ngày 09/9/2023, tổng số tiền mà anh D đã chuyển cho S để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc là **465.690.000 đồng**. Tuy nhiên, sau khi nhận số tiền trên, S đã chiếm đoạt hết để sử dụng cá nhân mà không sử dụng để làm hồ sơ, thủ tục cho anh D đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc như thỏa thuận.

2. Anh Vũ Thanh N1, sinh năm 1969, trú tại xóm E, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (BL: 666-668).

Khoảng tháng 8/2023, do đọc được bài đăng thông tin tuyển người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc của Lê Hồng S trên Facebook nên anh Vũ Thanh N1 đã liên hệ qua điện thoại nhờ S làm thủ tục, hồ sơ xin đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thì S đồng ý. Sau đó, S đã đến nhà gặp anh N1 để nói chuyện và gian dối hứa hẹn sẽ giúp anh N1 làm hồ sơ đi lao động thời vụ tại Hàn Quốc thành công với chi phí là 220.000.000 đồng. Đến ngày 30/8/2023, S đã hướng dẫn anh N1 mua hồ sơ đăng ký và nộp tại Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh N. Cùng ngày, do S yêu cầu nên anh N1 đã đưa trực tiếp tiền mặt cho S số tiền 100.000.000 đồng để làm hồ sơ. Đến ngày 03/9/2023, S gọi điện yêu cầu anh N1 nộp nốt số tiền còn lại là 120.000.000 đồng. Sau đó, S đã đến nhà anh N1 nhận tiền mặt và viết Giấy biên nhận tiền cho anh N1 với tổng số tiền đã nhận là 220.000.000 đồng, cam kết đến ngày 12/9/2023 anh N1 sẽ có thông báo kết quả trúng tuyển đi lao động tại Hàn Quốc, nếu không trúng tuyển thì S sẽ hoàn trả lại toàn bộ tiền cho anh N1. Tuy nhiên, đến hẹn anh N1 không nhận được thông báo gì, gọi điện cho S thì không liên lạc được. Toàn bộ số tiền **220.000.000 đồng** đã nhận của anh N1, S không đưa cho ai hay cơ quan, tổ chức nào để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho anh N1 mà sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

3. Anh Phạm Thanh T2, sinh năm 1989, trú tại tổ F, TT X, huyện X, tỉnh Nam Định (BL: 618-625).

Qua tìm hiểu anh Phạm Thanh T2 biết được Lê Hồng S có nhận làm hồ sơ đưa người đi lao động tại nước ngoài nên khoảng tháng 7/2023 anh T2 gọi điện nhờ S làm thủ tục, hồ sơ cho anh T2 đi lao động tại Hàn Quốc thì S đồng ý. Sau đó, S đã đến nhà gặp và nói chuyện trực tiếp với vợ chồng anh T2. Tại đây, S gian dối hứa hẹn, đảm bảo sẽ giúp anh T2 đi xuất khẩu lao động được và thỏa thuận chi phí để làm thủ tục, hồ sơ cho anh T2 là 230.000.000 đồng. Ngày 20/7/2023, vợ anh T2 là chị Phạm Thị H2, sinh năm 1993 đã chuyển khoản cho S số tiền 210.000.000 đồng và đến ngày 23/7/2023 vợ chồng anh T2 trực tiếp đưa cho S 20.000.000 tiền mặt là đủ số tiền theo thỏa thuận ban đầu. S đã viết 01 Hợp đồng thỏa thuận đưa cho anh T2 với nội dung đã nhận đủ số tiền 230.000.000 đồng để làm hồ sơ cho anh T2 đi lao động thời vụ tại Hàn Quốc và cam kết nếu không xuất cảnh được thì S sẽ hoàn trả lại toàn bộ tiền. Sau đó, S đã hướng dẫn để anh T2 tự đi mua hồ sơ, kê khai thông tin và nộp hồ sơ đăng ký tại

Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh N. Tháng 8/2023, S gọi điện yêu cầu anh T2 phải nộp tiền cọc chống trốn là 200.000.000 đồng nên ngày 05/8/2023, chị H2 tiếp tục chuyển khoản và đưa tiền mặt cho S đủ số tiền trên. Ngoài ra, S còn gian dối tự kê khai các khoản chi phí như tiền vé máy bay, tiền mua đồ bảo hộ lao động,... để yêu cầu anh T2 chuyển tiền cho mình. Do tin tưởng S nên vào các ngày 29/7/2023 và ngày 18/8/2023, chị H2 đã chuyển khoản thêm cho S tổng số tiền là 36.400.000 đồng. Như vậy, toàn bộ số tiền mà anh T2 đã chuyển cho S để nhờ làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc là **466.400.000 đồng**. Tuy nhiên, sau khi nhận toàn bộ số tiền trên, S đã chiếm đoạt hết để sử dụng vào mục đích cá nhân mà không sử dụng để làm hồ sơ, thủ tục cho anh T2 đi lao động tại Hàn Quốc như thỏa thuận.

4. Anh Vũ Duy T3, sinh năm 1998, trú tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (BL: 542-617).

Do được mọi người giới thiệu nên ngày 29/6/2023, anh T3 đã liên hệ qua điện thoại và nhờ S làm thủ tục, hồ sơ cho anh T3 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. S đồng ý, gian dối hứa hẹn chắc chắn sẽ làm được và thỏa thuận chi phí để làm thủ tục, hồ sơ cho anh T3 là 10.000USD và tiền cọc chống trốn là 100.000.000 đồng. Cùng ngày, do S yêu cầu phải nộp luôn một phần tiền cọc chống trốn là 1.000USD nên anh T3 đã chuyển khoản cho S số tiền 23.420.000 đồng (tương đương 1.000USD). Sau đó, vào các ngày 04, 05, 06/7/2023, anh T3 đã nhiều lần chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng B của S tổng số tiền 212.800.000 đồng để S làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho mình. Sau khi nhận số tiền trên, S tiếp tục gian dối yêu cầu anh T3 phải nộp thêm tiền cọc chống trốn cho mình nên vào các ngày 13,18/7/2023 và ngày 27/8/2023 anh T3 tiếp tục chuyển khoản tổng số tiền 237.600.000 đồng cho S. Sau khi nhận số tiền trên, S hướng dẫn anh T3 tự đi mua hồ sơ, kê khai thông tin và nộp hồ sơ đăng ký tại Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh N. Đến ngày 08/9/2023, Trung tâm thông báo danh sách 50 người được lọt vào vòng sau nhưng không có tên anh T3. Thấy vậy, anh T3 đã gọi điện hỏi S thì S nói dối 50 người này là đi lao động thời vụ còn anh T3 ở trong danh sách 43 người đi lao động dài hạn và hứa hẹn đến ngày 12/9/2023 sẽ đưa anh T3 đến thành phố N khám sức khỏe, ký hợp đồng lao động, xin Visa xuất cảnh. Tuy nhiên, đến ngày hẹn anh T3 gọi điện cho S thì không liên lạc được, tài khoản Zalo của S thì khóa, không sử dụng nữa. Toàn bộ số tiền **473.820.000 đồng** đã nhận của anh T3, S đã chiếm đoạt hết để sử dụng vào mục đích cá nhân mà không dùng để làm hồ sơ, thủ tục cho anh T3 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc như thỏa thuận.

5. Anh Bùi Văn T4, sinh năm 1993, trú tại xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (BL: 737-741).

Qua sự giới thiệu của chị Bùi Thị N5, sinh năm 1987, trú tại xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định, tháng 6/2023 anh Bùi Văn T4 đã đến gặp Lê Hồng S tại cửa hàng của chị N5 để nhờ S làm hồ sơ, thủ tục để đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. S đồng ý và thỏa thuận chi phí làm thủ tục, hồ sơ đi lao động thời vụ tại Hàn Quốc cho anh T4 là 12.000USD. Do thấy S hứa hẹn chắc chắn làm được

nên anh T4 đã tin tưởng, đưa tiền mặt cho chị N5 05 lần vào các ngày 16/6/2023, 05/7/2023, 14/7/2023, 17/7/2023 với tổng số tiền là 236.500.000 đồng để nhờ chị N5 chuyển khoản S. Sau khi nhận tiền mặt từ anh T4, cùng các ngày trên chị N5 đã chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng B cho S tổng số tiền 235.600.000 đồng để S làm hồ sơ đi lao động tại Hàn Quốc cho anh T4, số tiền 900.000 đồng còn lại chị N5 đã chuyển trả cho anh T4. Đến cuối tháng 8/2023, S điện thoại, hướng dẫn anh T4 tự mua hồ sơ đăng ký và nộp tại Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh N. Đến ngày 08/9/2023, anh T4 không có tên mình trong danh sách 50 người lọt vào vòng sau của Trung tâm nên đã gọi điện hỏi S thì S tiếp tục gian dối hứa hẹn chắc chắn là xuất cảnh được và nói là đã trao đổi, báo cáo lãnh đạo. Đến ngày 12/9/2023, S tiếp tục đến gặp và nói dối chị N5 bảo anh T4 chuyển nốt số tiền còn lại là 48.000.000 đồng để S lo anh T4 làm việc tại đất liền của Hàn Quốc, không phải làm ngoài đảo. Do tin tưởng S nên anh T4 tiếp tục đưa số tiền 48.000.000 đồng cho chị N5 để chuyển khoản cho S. Đến ngày 13/9/2023 thì S tắt máy điện thoại, anh T4 không thể liên lạc được. Toàn bộ số tiền **283.600.000 đồng** đã nhận của anh T4, S đã chiếm đoạt hết để sử dụng cá nhân mà không dùng để làm hồ sơ, thủ tục cho anh T4 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc như thỏa thuận.

6. Chị Lê Thị D1, sinh năm 1977, trú tại xóm I xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (BL: 702-708).

Khoảng tháng 7/2023, do có nhu cầu cho con trai là anh Lê Hải L2, sinh năm 1998 đi lao động tại nước ngoài nên chị Lê Thị D1 đã đến nhà gặp và nhờ Lê Hồng S làm hồ sơ, thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho anh L2. S đồng ý, gian dối hứa hẹn chắc chắn sẽ làm được và thỏa thuận chi phí làm thủ tục, hồ sơ cho anh L2 là 230.000.000 đồng. Do tin tưởng S nên từ ngày 12/7/2023 đến ngày 19/8/2023, chị D1 đã nhiều lần đưa tiền mặt cho anh L2 để anh L2 chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng B của S 09 lần với tổng số tiền là 225.690.000 đồng. Ngày 30/7/2023, S đã viết 01 Hợp đồng thỏa thuận đưa cho chị D1 với nội dung đã nhận số tiền 210.000.000 đồng để làm thủ tục, hồ sơ cho anh L2 đi xuất khẩu lao động thời vụ tại Hàn Quốc và cam kết nếu không xuất cảnh được sẽ trả lại toàn bộ tiền. Đến cuối tháng 8/2023, S đã hướng dẫn anh L2 tự mua hồ sơ, kê khai và nộp hồ sơ đăng ký tại Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh N. Đến ngày 08/9/2023, không thấy tên mình trong danh sách 50 người lọt vào vòng sau của Trung tâm, anh L2 gọi điện hỏi thì S vẫn tiếp tục nói dối là chuẩn bị làm Visa, sắp có lịch bay. Toàn bộ số tiền **225.690.000 đồng** đã nhận của chị D1, S đã chiếm đoạt hết sử dụng vào mục đích cá nhân mà không dùng để làm hồ sơ, thủ tục cho anh L2 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc như thỏa thuận.

7. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1988, trú tại xóm E, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (BL: 720-736).

Khoảng tháng 7/2023, do có nhu cầu đi lao động tại nước ngoài nên anh Nguyễn Văn H1 đã đến nhà gặp và đặt vấn đề nhờ Lê Hồng S làm thủ tục, hồ sơ cho anh H1 cùng vợ là chị Nguyễn Thị M2, sinh năm 1994 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. S đồng ý, gian dối hứa hẹn đảm bảo vợ chồng anh H1 sẽ

xuất cảnh đi lao động tại Hàn Quốc vào khoảng tháng 9/2023 và thỏa thuận tổng chi phí để làm hồ sơ, thủ tục cho cả 2 vợ chồng anh H1 là 420.000.000 đồng và tiền cọc chống trốn là 10.000USD. Do tin tưởng S nên trong khoảng thời gian từ ngày 21/7/2023 đến ngày 11/9/2023, anh H1 đã chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng B của S 08 lần với tổng số tiền là 658.000.000 đồng. Đến cuối tháng 8/2023, S đã hướng dẫn vợ chồng anh H1 - chị M2 mua hồ sơ, kê khai và nộp hồ sơ đăng ký tại Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh N. Tuy nhiên, sau đó chỉ có hồ sơ của chị M2 được phía Hàn Quốc tuyển chọn theo chương trình lao động công ích và đã xuất cảnh ngày 31/10/2023 còn hồ sơ của anh H1 không được phía Hàn Quốc lựa chọn. Toàn bộ số tiền **658.000.000 đồng** đã nhận của anh H1, S đã chiếm đoạt hết để sử dụng cá nhân mà không đưa cho ai hay cơ quan, tổ chức nào để làm thủ tục, hồ sơ xuất khẩu lao động cho vợ chồng anh H1 - chị M2. Việc chị M2 được xuất cảnh đi lao động tại Hàn Quốc là hoàn toàn do phía Hàn Quốc lựa chọn, không có sự can thiệp, tác động của bất cứ ai. Khi được xuất cảnh, chị M2 đã tự nộp các khoản chi phí hành chính theo quy định của Nhà nước cho Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh N, không liên quan đến số tiền đã đưa cho S.

8. Chị Đỗ Thị N3, sinh năm 1970, trú tại xóm D, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (BL: 681-688).

Do là người cùng xóm, khoảng tháng 3/2023, chị Đỗ Thị N3 đã đến nhà gặp và nhờ Lê Hồng S làm thủ tục, hồ sơ cho con trai là anh Phạm Hồng Q1, sinh năm 2002 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. S đồng ý, gian dối hứa hẹn chắc chắn sẽ làm được và thỏa thuận chi phí để làm thủ tục, hồ sơ cho anh Q1 là 11.000USD. Từ ngày 29/3/2023 đến ngày 29/6/2023, chị N3 đã nhiều lần đưa tiền mặt trực tiếp cho S hoặc đưa tiền mặt cho bố mẹ S để chuyển lại cho S với tổng số tiền là 273.000.000 đồng. Đến ngày 07/7/2023, S gọi điện yêu cầu chị N3 phải chuyển thêm tiền cọc chống trốn là 100.000.000 đồng và tiếp tục gian dối hứa hẹn đến khoảng tháng 11/2023 thì anh Q1 sẽ xuất cảnh được. Sau đó, S nhờ mẹ đẻ là bà Mai Thị N, sinh năm 1978 sang nhà chị N3 để nhận số tiền 100.000.000 đồng sau đó đưa lại cho S. Tổng số tiền chị N3 đã đưa cho S để làm hồ sơ thủ tục cho anh Q1 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc là 373.000.000 đồng. Bên cạnh đó, quá trình nhận tiền để chị N3 tin tưởng rằng mình có làm hồ sơ, thủ tục cho anh Q1 đi xuất khẩu lao động nên khoảng tháng 3/2023, S đã đưa anh Q1 lên thành phố Hà Nội để học tiếng Hàn tại Trung tâm Đ1 thuộc Công ty CP T12, trụ sở tại ô đất 01 - Lô E, khu tái định cư X, phường H, quận H, thành phố Hà Nội do Phạm Đức T9 là Phó Tổng Giám đốc. S mới nộp tiền phí học tiếng Hàn cho anh Q1 là 20.000.000 đồng, số tiền **353.000.000 đồng** còn lại S đã chiếm đoạt hết để sử dụng cá nhân mà không dùng để làm thủ tục, hồ sơ cho anh Q1 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc như thỏa thuận.

9. Chị Đặng Thị L, sinh năm 1979, trú tại xóm E, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (BL: 689-701).

Do có mối quan hệ họ hàng nên khoảng tháng 6/2023, vợ chồng chị Đặng Thị L đã đến nhà Lê Hồng S và đặt vấn đề nhờ S làm thủ tục, hồ sơ cho con gái

là cháu Mai Ánh N6, sinh năm 2006 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. S đồng ý, gian dối hứa hẹn chắc chắn sẽ làm được và thỏa thuận chi phí để làm thủ tục, hồ sơ cho cháu N6 là 230.000.000 đồng. Trong khoảng thời gian từ ngày 17/6/2023 đến ngày 10/7/2023, chồng chị L là anh Mai Văn D3, sinh năm 1975 đã trực tiếp chuyển khoản hoặc đưa tiền cho cháu N6 chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng B của S 04 lần với tổng số tiền là 60.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng chị L còn đưa tiền mặt cho bố của S để chuyển lại cho S số tiền 10.000.000 đồng. Sau đó, để vợ chồng chị L tin tưởng, S đã đưa cháu N6 đi học tiếng Hàn tại Trung tâm Đ1 thuộc Công ty CP T12 do Phạm Đức T9 là Phó Tổng Giám đốc và mới đóng học phí cho cháu N6 hết 20.000.000 đồng. Đến cuối tháng 8/2023, S tiếp tục gian dối yêu cầu vợ chồng chị L chuyển nốt số tiền 160.000.000 đồng để làm hồ sơ cho cháu N6. Ngày 24/8/2023, anh D3 tiếp tục chuyển khoản thêm cho S số tiền 160.000.000 đồng. Đối với số tiền 230.000.000 đồng đã nhận của vợ chồng chị L, S mới chỉ sử dụng 20.000.000 đồng để nộp tiền học phí tiếng Hàn cho cháu N6, số tiền **210.000.000 đồng** còn lại S chiếm đoạt hết để sử dụng cá nhân mà không dùng để làm thủ tục, hồ sơ cho cháu N6 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc như thỏa thuận.

10. Anh Phan Văn Q, sinh năm 1986, trú tại xóm E, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An (BL: 793-798).

Khoảng tháng 4/2023, anh Phan Văn Q đọc được bài đăng tuyển người đi lao động tại Hàn Quốc của Lê Hồng S trên trang cá nhân của tài khoản Facebook "S" nên ngày 22/5/2023, anh Q đã liên hệ và hẹn gặp S tại quán cà phê ở ngõ H, đường L, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. Tại đây, anh Q đã đặt vấn đề nhờ S làm hồ sơ xin Visa đi lao động tại Hàn Quốc. S đồng ý, gian dối hứa hẹn sẽ lo cho anh Q đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc theo diện đi du lịch với chi phí là khoảng 15.000 USD (tương đương với khoảng 350.000.000 đồng). Trong khoảng thời gian từ ngày 22/5/2023 đến ngày 26/5/2023, anh Q đã trực tiếp chuyển khoản cho S 02 lần với tổng số tiền là 95.500.000 đồng. Ngoài ra, anh Q còn nhờ em họ mình là anh Trịnh Hữu H3, sinh năm 1988, trú tại số H hẻm E, đường N, khu phố C, phường T, TP B, tỉnh Đồng Nai chuyển khoản số tiền 23.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng B của S. Ngày 01/6/2023, S gửi tin nhắn qua Zalo cho anh Q hình ảnh "Giấy xác nhận cấp thị thực" của Bộ Tư pháp Hàn Quốc về việc đơn xin cấp thị thực Hàn Quốc của anh Q đã được chấp thuận trên trang web của Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam. Thực chất, hình ảnh này là do S lấy của người khác trên mạng Internet rồi tải về sau đó sử dụng ứng dụng chỉnh sửa lại, làm giả nội dung anh Q được phía Hàn Quốc chấp thuận cho làm Visa đi du lịch Hàn Quốc với mục đích để anh Q tin là thật. Sau đó, S yêu cầu anh Q chuyển nốt số tiền còn lại là 10.000USD tương đương 236.000.000 đồng để hoàn thiện thủ tục. Do tin tưởng S nên ngày 02/6/2023, anh Q đã trực tiếp chuyển khoản cho S 36.000.000 đồng và nhờ anh Trịnh Hữu H3 chuyển khoản cho S số tiền 200.000.000 đồng. Tổng số tiền mà anh Q đã chuyển cho S để nhờ làm hồ sơ xin Visa đi lao động tại Hàn Quốc là **354.500.000 đồng**. Đối với số tiền này, S đã chiếm đoạt hết để sử dụng cá nhân

mà không dùng để làm hồ sơ, thủ tục xin cấp Visa cho anh Q đi du lịch, lao động tại Hàn Quốc như thỏa thuận.

Sau khi biết mình bị S lừa, ngày 10/10/2023 anh Q đã đến Cơ quan CSĐT - Công an quận N, thành phố Hà Nội để tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Lê Hồng S. Ngày 10/12/2023, Cơ quan CSĐT - Công an quận N đã ra Quyết định khởi tố vụ án và ngày 29/01/2024 đã ra Quyết định khởi tố bị can đối với Lê Hồng S về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Ngày 06/3/2024, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định chuyển vụ án hình sự trên đến Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh N để tiếp tục điều tra theo thẩm quyền. Ngày 09/3/2024, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh N đã tiếp nhận hồ sơ vụ án sau đó đã ra Quyết định nhập vụ án trên vào vụ án Lê Hồng S phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại khoản 4 Điều 174 BLHS đang thụ lý.

II. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 05 người nhờ làm thủ tục, hồ sơ xin cấp thị thực (Visa) đi du lịch Úc (BL: 441-540).

Từ khoảng tháng 6/2022 đến tháng 12/2022, thông qua giới thiệu, Lê Hồng S đã đồng ý nhận làm thủ tục, hồ sơ xin cấp Visa đi du lịch Úc cho 05 người đều trú tại xã X, huyện X, tỉnh Nam Định là anh Trịnh Văn L1, sinh năm 1986; anh Mai Văn N4, sinh năm 1995; anh Ngô Văn T5, sinh năm 1988; anh Mai Văn T6, sinh năm 1985 và anh Đinh Văn T7, sinh năm 1981. S thỏa thuận tổng chi phí để làm hồ sơ xin Visa đi du lịch Úc là 24.500USD/01 người và ban đầu S sẽ thu tiền đặt cọc là 4.000USD/01 người. Ngày 17/10/2022, tại nhà bố vợ anh Trịnh Văn L1 ở xóm B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định, anh L1 và anh T5 đã đưa tiền mặt cho S 4.000USD/01 người, tổng là 8.000USD (*tương đương 195.040.000 đồng*). Anh N4 đã đưa tiền mặt cho S 4.000USD (*tương đương 97.520.000 đồng*) tại nhà mình vào ngày 23/10/2022. Còn anh T7 và anh T6 thì đều chuyển khoản tiền đến tài khoản ngân hàng B cho S, trong đó anh T7 chuyển cho S tổng số tiền 95.000.000 đồng vào các ngày 27/6/2022, ngày 06/9/2022; anh T6 chuyển cho S số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 08/11/2022. Tổng số tiền đặt cọc ban đầu, S đã thu của 05 người này là 487.560.000 đồng. S đã viết Giấy biên nhận tiền đưa cho 05 người này trong đó cam kết nếu quá trình làm hồ sơ không ra được Visa thì sẽ hoàn trả lại toàn bộ tiền. Sau khi nhận tiền đặt cọc, S đã liên hệ nhờ Phạm Đức T9 để làm thủ tục, hồ sơ xin Visa Úc cho 05 người trên và ngày 03/11/2022, S đã chuyển cho T9 tổng số tiền là 19.000 USD, trong đó có 4.000USD là tiền đặt cọc làm hồ sơ đi Úc cho 04 người và nợ lại trường hợp của anh Mai Văn T6; còn lại 15.000USD là tiền đào tạo ngôn ngữ, tay nghề cho các trường hợp đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc khác. Đồng thời, S đã cung cấp cho T9 các tài liệu, giấy tờ tùy thân của 05 người trên để T9 làm hồ sơ xin Visa Úc cho họ. Sau khi nhận tài liệu từ S, T9 đã scan rồi gửi hình ảnh qua Z cho Giám đốc Công ty CP H6 là Nguyễn Ngọc H4, sinh năm 1982, trú tại 1516 - NHHTND số 1 T, phường M, quận H, thành phố Hà Nội để thuê H4 dịch thuật, công chứng hồ sơ và nộp hồ sơ đăng ký trực tuyến (online) xin cấp Visa Úc cho 05 người trên tại Đại sứ quán Úc ở Việt Nam với chi phí 8.000.000 đồng/01 người, tổng cộng là 40.000.000 đồng/05 người.

Quá trình làm hồ sơ, do 05 người trên chưa xuất cảnh lần nào nên để đảm bảo đủ điều kiện xin Visa du lịch Úc, S và T9 đã làm hồ sơ xin Visa du lịch Nhật Bản (thủ tục tráng Visa) cho 05 người này. Để thực hiện, vào tháng 11, 12/2022, S tiếp tục thu tiền chi phí du lịch Nhật Bản và tiền cọc chống trốn du lịch Nhật Bản đối với 05 người này. Trong đó: anh T5, anh L1 chuyển khoản tiền cọc chống trốn cho S là 300.000.000 đồng/1 người; anh N4 chuyển khoản tiền cọc chống trốn cho S là 250.000.000 đồng; anh T7 chuyển khoản tiền cọc chống trốn là 200.000.000 đồng cho S; anh T6 đưa tiền cọc chống trốn cho S là 200.000.000 đồng tiền mặt. Ngoài ra, S còn thu 25.000.000 đồng/01 người là chi phí vé máy bay, ăn ở, sinh hoạt trong thời gian du lịch tại Nhật Bản. Tổng số tiền đặt cọc chống trốn S đã thu của 05 người này là 1.250.000.000 đồng và đã chuyển cho Phạm Đức T9 số tiền 590.000.000 đồng, số tiền còn lại S sử dụng cá nhân hết. Sau khi 05 người này đi du lịch Nhật Bản (*từ ngày 12/3/2023 đến 15/3/2023*) về nước, ngày 16/3/2023 Phạm Đức T9 đã chuyển trả lại cho S một phần số tiền cọc chống trốn là 566.500.000 đồng, số tiền 23.500.000 đồng còn lại (*tương đương 1.000 USD*) được T9 trừ vào tiền đặt cọc làm hồ sơ xin Visa du lịch Úc mà S đưa thiếu của trường hợp anh Mai Văn T6. Sau khi nhận lại số tiền 566.500.000 đồng từ T9, S không trả lại cho 05 người trên mà sử dụng để tiêu xài cá nhân hết. Khi bị yêu cầu trả lại tiền cọc chống trốn thì S đưa ra nhiều lý do gian dối khác nhau như đang chờ công ty giải ngân, đóng vào sổ tiết kiệm để nộp hồ sơ nhằm kéo dài việc trả lại tiền. Đến khi bị những người này đòi nhiều lần thì S mới trả lại được một phần tiền cho họ. Trong đó: S đã trả hết tiền đặt cọc chống trốn cho anh T6 là 200.000.000 đồng; trả cho anh L1 50.000.000 đồng còn nợ lại 250.000.000 đồng; trả cho anh T5 182.000.000 đồng còn nợ lại 118.000.000 đồng; trả cho anh N4 100.000.000 đồng còn nợ lại là 150.000.000 đồng; trả cho anh T7 50.000.000 đồng còn nợ lại 150.000.000 đồng.

Sau đó, để thuận lợi hơn trong việc hoàn thiện hồ sơ xin được Visa Ú cho 05 người trên thì Phạm Đức T9 bảo Lê Hồng S phải chuyển tiền mua thư mời tham dự hội thảo tại Úc với giá là 3.000 USD/01 người. S báo lại 05 người trên phí mua thư mời là 5.000USD/1 người. Lúc này, do S vẫn còn chưa trả hết số tiền cọc chống trốn còn lại nên anh L1, anh N4, anh T5 không chuyển tiền cho S nữa. Anh T10 đã chuyển khoản cho S 118.000.000 đồng để mua thư mời. Còn anh T7 đã vay của chị Bùi Thị N5, sinh năm 1987, trú tại xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định số tiền 92.000.000 đồng đồng thời đưa thêm cho chị N5 số tiền 35.000.000 đồng để nhờ chị N5 chuyển cho S tổng số tiền 127.000.000 đồng để mua thư mời. Tuy nhiên, S chỉ chuyển 6.000 USD cho Phạm Đức T9 để mua thư mời cho 02 người là anh Mai Văn T6 và anh Mai Văn N4; 03 trường hợp còn lại S chưa chuyển tiền cho T9.

Một thời gian sau Phạm Đức T9 thông báo cho S biết lịch lăn tay xin Visa du lịch Úc của 05 người trên, S đã đưa các anh T6, N4, L1, T5, T7 đến Trung tâm tiếp nhận hồ sơ thị thực Úc- Hà Nội tại G04, tầng G, tòa nhà Hàng Hải, số A Đ, phường P, quận Đ, Hà Nội để thực hiện việc lăn tay. Mặc dù chưa có kết quả về việc 05 người trên có được cấp Visa du lịch Úc hay không, nhưng để có tiền tiêu xài, trả nợ thì khoảng đầu tháng 6/2023, S đã dùng thủ đoạn gian dối là lên

mạng Internet tải hình ảnh Thông báo về việc cấp Visa của Chính phủ Ú cho một người khác về rồi sử dụng ứng dụng chỉnh sửa ảnh bằng cách chèn thông tin cá nhân của anh Mai Văn T6, anh Mai Văn N4, anh Trịnh Văn L1, làm giả nội dung việc Chính phủ Ú đã cấp cho 03 người này thị thực du lịch (loại Visa 600). Sau đó, S gửi hình ảnh Thông báo trên qua Zalo cho anh T6, anh N4, anh L1 để họ tin tưởng đồng thời yêu cầu chuyển nốt cho S số tiền còn lại theo thoả thuận ban đầu. Vì tin tưởng nên ngày 08/6/2023 anh N4 đã chuyển khoản cho S số tiền 331.940.000 đồng; ngày 19/6/2023 anh T6 đưa trực tiếp tiền mặt cho S 15.500 USD (*tương đương 384.880.500 đồng*) còn anh L1 đưa tiền mặt cho S số tiền 9.900 USD (*tương đương 246.490.200 đồng*) vào ngày 28/6/2023. Còn 02 trường hợp là anh T5 và anh T7 thì S chưa thu số tiền còn thiếu theo thoả thuận ban đầu.

Sau khi lăn tay xin Visa được khoảng 01 tháng, T9 đã báo cho S biết cả 05 người trên đều không được cấp Visa du lịch Úc nhưng S không thông báo lại cho họ biết. Ngày 07/8/2023 Phạm Đức T9 đã chuyển khoản trả lại cho S 100.000.000 đồng, ghi nội dung giao dịch là "*Chuyen khoan tra lai tien coc mua thu moi cho N7, T11*". Đến ngày 29/8/2023, T9 đã thanh toán đủ cho S số tiền 6.000 USD mua thư mời và 78.000.000 đồng tiền cọc ban đầu (*sau khi trừ tổng chi phí thuê dịch thuật, công chứng, nộp hồ sơ đăng ký online cho Đại sứ quán Ú1 là 40.000.000 đồng/05 người*). Tuy nhiên, sau khi nhận lại tiền từ T9, S không trả lại cho 05 người trên mà sử dụng để tiêu xài cá nhân hết.

Do số tiền anh L1, anh N4, anh T6 đưa cho S đã lâu nhưng không có thông tin gì về lịch bay nên gọi điện hỏi thì S nói dối là đang chờ hoàn thiện thủ tục. Quá trình sau đó, S vẫn tiếp tục gian dối nói với những người này là đang chờ hoàn thiện thủ tục và ký hợp đồng thoả thuận với anh L1, anh T6, anh N4 với cùng nội dung là nếu đến ngày 02/9/2023 không xuất cảnh được thì S sẽ hoàn lại số tiền là 15.500 USD; số tiền còn lại S cam kết trong vòng 1 tháng từ ngày 02/09/2023 đến ngày 02/10/2023 nếu không có lịch bay thì S hoàn trả lại số tiền 9.000 USD. Tuy nhiên đến lịch hẹn là ngày 02/9/2023, S lại lấy lý do gian dối là vào ngày nghỉ lễ công ty không làm việc nên không làm thủ tục hoàn tiền được. Đến ngày 13/9/2023, do không có tiền để trả lại cho 05 người trên nên S tắt máy điện thoại, bỏ sim số điện thoại và xoá huỷ tài khoản Zalo, Facebook mà S đã sử dụng liên lạc với mọi người đồng thời bỏ trốn khỏi nơi ở tại địa chỉ tầng D tòa nhà H, ngõ H L, M, Hà Nội. Chiều ngày 13/09/2023, nhóm 05 người trên đến chỗ ở của S để tìm gặp thì được biết S đã bỏ đi từ sáng ngày 13/9/2023.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ 02 Giấy nhận tiền, 05 Giấy biên nhận giữ hộ tiền mặt, 03 Hợp đồng thỏa thuận, 01 Phiếu thu do anh Mai Văn T6, anh Mai Văn N4, anh Trịnh Văn L1 và anh Ngô Văn T5 tự nguyện giao nộp (BL: 43-53). Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trên các tài liệu đã thu giữ. Tại bản Kết luận giám định số 483/KL-KTHS ngày 26/3/2024 của Phòng K - Công an tỉnh N đã kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Hồng S trên các tài liệu cần giám định so với mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra (BL: 39-40).

Do các bị hại đã nhiều lần đưa tiền Đô la Mỹ (USD) cho Lê Hồng S vào các ngày khác nhau sau đó bị chiếm đoạt nên Cơ quan điều tra đã yêu cầu Ngân hàng N9 - chi nhánh tỉnh N cung cấp tỷ giá quy đổi từ tiền Đô la Mỹ (USD) sang tiền Đ2 (V). Tại Công văn số 392/NAĐ-TH ngày 03/4/2024, Ngân hàng N9 - chi nhánh tỉnh N đã trả lời tỷ giá áp dụng quy đổi Đô la Mỹ (USD) sang tiền Đồng Việt Nam (V) vào ngày 17/10/2022 là 1 USD = 24.380 VND; ngày 21/10/2022 là 1 USD = 24.380 VND; ngày 19/6/2023 là 1 USD = 24.831 VND; ngày 28/6/2023 là 1 USD = 24.898 VND (BL: 34).

Như vậy, sau khi nhận số tiền 2.107.560.000 đồng của 05 người trên, Lê Hồng S đã chi phí để làm hồ sơ, thủ tục xin Visa Ú cho 05 người hết 165.000.000 đồng (*gồm tiền phí dịch thuật, công chứng, nộp hồ sơ xin Visa Ú và tiền vé máy bay, ăn ở tại Nhật Bản*) và đã trả lại 05 người trên tổng số tiền 582.000.000 đồng; tổng số tiền còn lại là 1.360.560.000 đồng thì S đã gian dối và bỏ trốn để chiếm đoạt hết để sử dụng tiêu xài cá nhân. Cụ thể:

STT	Người bị hại	Số tiền đã nhận (Đơn vị: đồng)	Số tiền đã chi phí (Đơn vị: đồng)	Số tiền đã trả lại (Đơn vị: đồng	Số tiền đã chiếm đoạt (Đơn vị: đồng
1.	Mai Văn Nhật	372.520.000	33.000.000	100.000.000	239.520.000
2.	Trịnh Văn Long	422.520.000	33.000.000	50.000.000	339.520.000
3.	Ngô Văn Thanh	422.520.000	33.000.000	182.000.000	207.520.000
4.	Đinh Văn Thiện	447.000.000	33.000.000	50.000.000	364.000.000
5.	Mai Văn Tuấn	443.000.000	33.000.000	200.000.000	210.000.000
Tổng cộng:		**2.107.560.000**	**165.000.000**	**582.000.000**	**1.360.560.000**

Ngoài ra, S còn có hành vi đưa ra thông tin gian dối rằng chính phủ Ú đã cấp thị thực du lịch cho anh Mai Văn Văn N4, anh Mai Văn T6 và anh Trịnh Văn L1 để lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền **963.310.700 đồng** của 03 người này. Trong đó: chiếm đoạt của anh Mai Văn N4 là 331.940.000 đồng; của anh Mai Văn T6 là 384.880.500 đồng; của anh Trịnh Văn L1 là 246.490.200 đồng.

III. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của anh Vũ Quang T8, sinh năm 1998, trú tại thôn A, xã N, huyện Q, tỉnh Nghệ An (BL: 670-680).

Khoảng tháng 9/2022, thông qua giới thiệu, anh Vũ Quang T8 đã liên hệ trực tiếp và nhờ Lê Hồng S đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. S đồng ý và thỏa thuận chi phí để làm hồ sơ cho anh T8 đi lao động tại Hàn Quốc theo diện kỹ sư cơ khí là 300.000.000 đồng. Từ tháng 9/2022 đến tháng 02/2023, anh T8 đã chuyển cho S tổng số tiền 215.000.000 đồng để nhờ S làm thủ tục, hồ sơ. Trong đó: anh T8 trực tiếp chuyển khoản cho S 02 lần với tổng số tiền là 115.000.000 đồng và nhờ hàng xóm là chị Hồ Thị H5, trú tại thôn A, xã N,

huyện Q, tỉnh Nghệ An chuyển khoản hộ số tiền 100.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng B của S. Khoảng tháng 9, 10/2022, S đã đưa anh T8 đi học nghề hàn tại Trung tâm H7 ở lô A, C13 cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ T, phường M, quận B, thành phố Hà Nội và đã nộp học phí cho anh T8 hết 20.000.000 đồng. Anh Trường học nghề 01 tháng và được cấp chứng chỉ hàn 4G. Đầu năm 2023, S tiếp tục bảo anh T8 ra Hà Nội học bổ sung, thi nâng cao tay nghề để đi lao động tại Hàn Quốc theo diện tay nghề cao. Sau đó, anh T8 đã ra Hà Nội học bổ sung tay nghề khoảng 03 lần, mỗi lần khoảng 03 ngày. S đã đóng tiền học phí 03 lần cho anh T8 là khoảng 4.500.000 đồng còn tiền ăn ở, đi lại là do anh T8 tự chi trả. Sau các lần học bổ sung này, anh T8 vẫn không được thi tay nghề cao do bên phía Hàn Quốc không về kiểm tra thi tay nghề trực tiếp. Đến tháng 6/2023, S nói lại với anh T8 là có 02 phương án để đi lao động tại Hàn Quốc đó là đi du học nghề hoặc đi xuất khẩu lao động với công việc đóng tàu. Và để chắc chắn, S bảo anh T8 phải học thêm khóa tiếng Hàn. Sau đó, S đã sắp xếp cho anh Trường học tiếng Hàn tại Trung tâm Đ1 thuộc Công ty CP T12 do Phạm Đức T9 là Phó Tổng giám đốc. S đã đóng tiền học phí tiếng Hàn cho anh T8 hết 20.000.000 đồng và hàng tuần có chuyển từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho anh T8 để chi tiêu sinh hoạt trong thời gian học tiếng. Đến tháng 9/2023, S đã chuyển trả tiền sinh hoạt cho anh T8 được khoảng 10.000.000 đồng. Đến ngày 13/9/2023, do mất khả năng thanh toán nên S đã bỏ trốn khỏi chỗ ở, nơi làm việc mà không thông báo cho anh T8 cũng như người thân biết đồng thời tắt điện thoại, xóa tài khoản Facebook, Z để không phải trả số tiền còn lại cho anh T8.

Như vậy, sau khi nhận tổng số tiền 215.000.000 đồng của anh Vũ Quang T8, Lê Hồng S đã chi phí hết số tiền 54.500.000 đồng để lo cho anh Trường học nghề, học tiếng Hàn Quốc; tổng số tiền còn lại là 160.500.000 đồng thì S đã chiếm đoạt hết để sử dụng cá nhân.

Sau khi nhận được đơn trình báo của những người bị hại, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N đã xác minh, triệu tập Lê Hồng S lên làm việc. Tại Cơ quan điều tra, Lê Hồng S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như trên (BL: 154-214; 819-827).

*** Về thu giữ và xử lý vật chứng:**

Cơ quan điều tra đã tạm giữ 02 điện thoại di động đều mang nhãn hiệu Iphone XS Max do Lê Hồng S tự nguyện giao nộp (BL: 92). Bên cạnh đó, quá trình khám xét nơi làm việc của S tại tầng 4, tòa nhà H, ngõ H đường L, phường M, quận N, thành phố Hà Nội, Cơ quan điều tra còn thu giữ 01 bộ máy vi tính để bàn gồm 01 màn hình và 01 cây máy tính (BL: 75-76). Đối với số đồ vật, tài sản này, Cơ quan điều tra đã nhập kho vật chứng và chuyển theo hồ sơ vụ án để phục vụ truy tố, xét xử.

*** Về vấn đề dân sự:**

- 11 bị hại đều yêu cầu Lê Hồng S phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, gồm: anh Lê Văn D là 465.690.000 đồng; anh Vũ Thanh N1 là 220.000.000 đồng; anh Phạm Thanh T2 là 466.400.000 đồng; anh Vũ Duy T3 là

473.820.000 đồng; anh Bùi Văn T4 là 283.600.000 đồng; chị Lê Thị D1 là 225.690.000 đồng; anh Nguyễn Văn H1 là 658.000.000 đồng; chị Đỗ Thị N3 là 353.000.000 đồng; chị Đặng Thị L là 210.000.000 đồng; anh Phan Văn Q là 354.500.000 đồng và anh Vũ Quang T8 là 160.500.000 đồng (BL: 543-544; 624-625; 662-663; 667-668; 679-680; 687-688; 694-695; 707-708; 735-736; 740-741; 797-798).

- 05 bị hại yêu cầu Lê Hồng S bồi thường một phần số tiền đã chiếm đoạt gồm: anh Mai Văn T6 là 600.000.000 đồng; anh Mai Văn N4 là 500.000.000 đồng; anh Trịnh Văn L1 là 500.000.000 đồng; anh Ngô Văn T5 là 200.000.000 đồng và anh Đinh Văn T7 là 300.000.000 đồng (BL: 454-455; 487-488; 511-512; 518-519; 539-540).

* Tại bản cáo trạng số 46/CT-VKS-P3 ngày 05/7/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đã truy tố Lê Hồng S về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Tội phạm và hình phạt quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 174 và Khoản 4 Điều 175 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

***** Tại phiên tòa:

Bị cáo Lê Hồng S thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã nêu, bị cáo năn năn hối cải và xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo đồng ý bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bị hại nhưng hiện nay bị cáo chưa có khả năng chi trả.

Các bị hại xác nhận nội dung sự việc phạm tội như bị cáo trình bày là đúng, các bị hại giữ nguyên yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại như bản cáo trạng đã nêu.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định giữ quyền công tố tại phiên toà trình bày luận tội, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điểm a Khoản 4 Điều 174; Khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015. Tuyên bố bị cáo Lê Hồng S phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", xử phạt bị cáo từ 17 đến 18 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, từ 13 đến 14 năm tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tổng hợp hình phạt chung của hai tội là 30 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về bồi thường thiệt hại: Buộc bị cáo Lê Hồng S phải bồi thường cho anh Lê Văn D 465.690.000 đồng; anh Vũ Thanh N1 220.000.000 đồng; anh Phạm Thanh T2 466.400.000 đồng; anh Vũ Duy T3 473.820.000 đồng; anh Bùi Văn T4 283.600.000 đồng; chị Lê Thị D1 225.690.000 đồng; anh Nguyễn Văn H1 658.000.000 đồng; chị Đỗ Thị N3 353.000.000 đồng; chị Đặng Thị L 210.000.000 đồng; anh Phan Văn Q 354.500.000 đồng; anh Vũ Quang T8 160.500.000 đồng; anh Mai Văn T6 600.000.000 đồng; anh Mai Văn N4 500.000.000 đồng; anh Trịnh Văn L1 500.000.000 đồng; anh Ngô Văn T5 200.000.000 đồng và anh Đinh Văn T7 300.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị tich thu sung quỹ Nhà nước 01 bộ máy vi tính để bàn (gồm 01 màn hình và 01 cây máy tính) và 01 điện thoại di động Iphone XS Max; trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động Iphone XS Max.

* Luật sư bào chữa cho bị cáo có quan điểm: Nhất trí với quan điểm luận tội của Viện kiểm sát về tội danh và điều luật áp dụng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến điều kiện hoàn cảnh gia đình của bị cáo để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo:

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng tại cơ quan điều tra; phù hợp với biên bản thu giữ vật chứng; cùng toàn bộ các tài liệu, chứng cứ khác của vụ án đã được thu thập có trong hồ sơ. Nên đã có đủ căn cứ để kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến tháng 9/2023, mặc dù không có chức năng, nhiệm vụ trong việc tuyển dụng, đưa người lao động tại Việt Nam đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nhưng do thiếu tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân, Lê Hồng S đã đưa ra thông tin gian dối, hứa hẹn về việc bản thân có khả năng làm thủ tục, hồ sơ để đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc để 10 người bị hại trên địa bàn tỉnh Nam Định và thành phố Hà Nội tin tưởng chuyển tiền cho S. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền, S không đưa cho ai hay cơ quan, tổ chức nào để làm thủ tục, hồ sơ cho những người này hoặc người thân của họ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc mà chiếm đoạt hết để sử dụng cá nhân. Tổng số tiền Lê Hồng S đã lừa đảo chiếm đoạt của 10 người bị hại là **3.710.700.000 đồng**.

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2022 đến tháng 9/2023, sau khi nhận tổng số tiền 2.107.560.000 đồng của 05 người là anh Mai Văn T6, anh Mai Văn N4, anh Trịnh Văn L1, anh Ngô Văn T5, anh Đinh Văn T7 để làm thủ tục, hồ sơ xin Visa du lịch Úc, Lê Hồng S đã liên hệ với Phạm Đức T9 để làm hồ sơ, thủ tục, đã chi phí hết tổng số tiền 165.000.000 đồng và đã trả lại cho 05 người trên tổng số tiền 528.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến khoảng tháng 9/2023 mặc dù biết cả 05 người trên đều không được cấp Visa du lịch Úc và đã được Phạm Đức T9 trả lại số tiền đã chuyển để làm thủ tục, hồ sơ nhưng do cần tiền để trả nợ, tiêu xài cá nhân nên S vẫn tiếp tục gian dối là đang làm hồ sơ, thủ tục đồng thời bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản. Tổng số tiền Lê Hồng S đã lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của 05 người trên là **1.360.560.000 đồng**. Bên cạnh đó, khoảng tháng 6/2023 khi chưa biết 05 người trên có được cấp Visa du lịch Úc hay không nhưng để có tiền sử dụng cá nhân thì S đã dùng thủ đoạn gian dối là làm giả

hình ảnh Thông báo cấp Visa du lịch Úc của Chính phủ Úc cho anh Mai Văn T6, anh Mai Văn N4 và anh Trịnh Văn L1 để 03 người này tin tưởng chuyển thêm tiền cho S, từ đó đã lừa đảo chiếm đoạt của họ tổng số tiền **963.310.700 đồng**.

Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2022 đến tháng 02/2023, sau khi nhận tổng số tiền 215.000.000 đồng của anh Vũ Quang T8 để làm hồ sơ, thủ tục cho anh T8 đi lao động tại Hàn Quốc, từ tháng 9/2022 đến tháng 9/2023, Lê Hồng S đã chi phí lo cho anh Trường học nghề, học tiếng Hàn Quốc hết tổng số tiền 54.500.000 đồng nhưng sau đó anh T8 vẫn chưa đi xuất khẩu lao động được. Đến khoảng tháng 9/2023, do đã mất khả năng thanh toán, trả nợ nên S đã cắt đứt liên lạc với anh T8 đồng thời bỏ trốn khỏi chỗ ở, nơi làm việc để lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền còn lại của anh T8 là **160.500.000 đồng**.

Hành vi nêu trên của bị cáo Lê Hồng S đã đủ các yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định truy tố là có căn cứ và đúng pháp luật

[3] Tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm tới quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ; gây bất bình trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng do tham lam tư lợi, muốn có tiền tiêu xài nên bị cáo đã cố ý thực hiện. Vì vậy cần xử lý nghiêm bị cáo trước pháp luật mới đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

Tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Lê Hồng S đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản trị giá từ 2.000.000 đồng trở lên và hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trị giá từ 4.000.000 đồng trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

- Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình; bị cáo có thời gian tham gia quân ngũ nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

[4] Đường lối xử lý hành vi phạm tội của bị cáo: Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo chiếm đoạt số tiền lớn nhưng đến nay không bồi thường khắc phục hậu quả, vì vậy cần xử phạt nghiêm khắc và cách ly bị cáo ra

khỏi xã hội một thời gian dài mới đủ tác dụng giáo dục cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[5] Về bồi thường thiệt hại: Trên cơ sở yêu cầu của người bị hại, cần buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền như bị hại yêu cầu.

[6] Về xử lý vật chứng: Bộ máy vi tính để bàn (gồm 01 màn hình và 01 cây máy tính) và 01 điện thoại di động Iphone XS Max là công cụ bị cáo dùng vào việc phạm tội nên đề nghị tịch thu sung quỹ Nhà nước; trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động Iphone XS Max.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm a Khoản 4 Điều 174; Khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 584, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Lê Hồng S phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"

2. Xử phạt bị cáo Lê Hồng S 16 (mười sáu) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 13 (mười ba) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"

3. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội là 29 (hai mươi chín) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 05/10/2023.

4. Bồi thường thiệt hại: Buộc bị cáo Lê Hồng S phải bồi thường cho anh Lê Văn D 465.690.000 đồng; anh Vũ Thanh N1 220.000.000 đồng; anh Phạm Thanh T2 466.400.000 đồng; anh Vũ Duy T3 473.820.000 đồng; anh Bùi Văn T4 283.600.000 đồng; chị Lê Thị D1 225.690.000 đồng; anh Nguyễn Văn H1 658.000.000 đồng; chị Đỗ Thị N3 353.000.000 đồng; chị Đặng Thị L 210.000.000 đồng; anh Phan Văn Q 354.500.000 đồng; anh Vũ Quang T8 160.500.000 đồng; anh Mai Văn T6 600.000.000 đồng; anh Mai Văn N4 500.000.000 đồng; anh Trịnh Văn L1 500.000.000 đồng; anh Ngô Văn T5 200.000.000 đồng và anh Đinh Văn T7 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Xử lý vật chứng: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 bộ máy vi tính để bàn (gồm 01 màn hình và 01 cây máy tính) và 01 điện thoại di động Iphone XS Max

vỡ camera, mặt sau bị rạn nứt; trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động Iphone XS Max nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

(Vật chứng có đặc điểm, chủng loại như Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 16/7/2024 giữa Công an tỉnh N và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định).

6. Án phí: Bị cáo Lê Hồng S phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 114.195.000 đồng án phí dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Công an tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Tiến Dũng
(Đã ký)